

(adv) _____	Đáng kinh ngạc	
(adj) _____	Liên quan đến nấu nướng	connected with cooking
(adj) _____	Màu kem	
(adj) _____	Sưng	
(adj) _____	Đau đớn	
(v) _____	Ngăn chặn	Prevent from
(n) _____	Món ngon	Rare and good food
(n) _____	Thời kỳ cho con bú	
(n) _____	Lượng sữa	
(n) _____	Hoa lan	

(v) _____	Sản xuất	Produce (v)
(n) _____	Vết cấn, chích	
(n) _____	Sản phẩm phụ	
(adj) _____	Chứa bùn	
(v) _____	Chịu đựng	Bear (v)
(n) _____	sương	
(n) _____	Sự bón phân	
(n) _____	Sự lọc	
(n) _____	Chuột rút	
(n) _____	Viêm khớp	

_____ - _____ - _____	Nghiền	Crush
(n) _____	Phốt pho	
(n) _____	Canxi	
_____ - _____ - _____ (v)	Phát triển	Develop (v)
(n) _____	Sự tập trung, nồng độ, lượng	Concentrate on (v)
(n) _____	Chất xơ	
(adj) _____	Có ích	Benefit (n,v)
(n) _____	Dùi đánh trống	
(adv) _____	Tương đối	Quite (adv)
(n) _____	Chất dinh dưỡng	